

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**QIII/2018**



---

Tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Nguyễn Đình Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý III/2018  
Tại ngày 30/09/2018


TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>474.563.159.160</b>	<b>312.932.819.848</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	309.984.339.168	142.022.994.810
Tiền	111		189.984.339.168	102.022.994.810
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	40.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.682.694.012	150.368.644.298
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	149.573.513.362	148.238.241.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.224.806.796	1.058.811.582
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.884.373.854	1.071.591.208
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6.459.346.612</b>	<b>5.396.668.471</b>
Hàng tồn kho	141		6.459.346.612	5.396.668.471
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.436.779.368</b>	<b>15.144.512.269</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	324.041.087	672.195.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.112.738.281	14.287.040.406
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	185.276.735
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>270.494.926.785</b>	<b>292.819.722.698</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.508.337.650	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.600.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.108.337.650)	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>251.576.331.897</b>	<b>272.111.171.137</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	251.576.331.897	272.111.171.137
- Nguyên giá	222		511.348.440.420	486.999.005.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.772.108.523)	(214.887.834.139)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>2.106.196.364</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.106.196.364
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		15.810.000.000	15.810.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.108.594.888</b>	<b>2.792.355.197</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.134.011.698	1.655.660.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1.974.583.190	1.136.694.282
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>745.058.085.945</b>	<b>605.752.542.546</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý III/2018  
Tại ngày 30/09/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>209.452.950.015</b>	<b>171.452.052.518</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>201.778.243.206</b>	<b>162.971.861.098</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	43.312.950.905	42.138.280.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.653.425	176.886.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.586.838.440	10.808.899.028
Phải trả người lao động	314		105.587.016.277	93.875.519.252
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.140.363.457	2.916.105.100
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.853.609.137	3.255.377.361
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.231.811.565	9.800.793.424
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.674.706.809</b>	<b>8.480.191.420</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	7.674.706.809	8.480.191.420
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>535.605.135.930</b>	<b>434.300.490.028</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>535.605.135.930</b>	<b>434.300.490.028</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(518.200.000)	(497.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		122.879.919.712	54.144.670.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.680.216.218	134.089.819.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.108.188.200	1.853.938.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		163.572.028.018	132.235.881.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>745.058.085.945</b>	<b>605.752.542.546</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý III/2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	263.363.374.235	234.289.917.379	777.459.832.651	677.439.119.157
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	263.363.374.235	234.289.917.379	777.459.832.651	677.439.119.157
Giá vốn hàng bán	11	21	170.375.176.746	150.987.657.503	492.774.000.524	438.085.594.522
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.988.197.489	83.302.259.876	284.685.832.127	239.353.524.635
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.728.996.204	1.015.868.232	11.540.229.808	2.544.604.907
Chi phí tài chính	22	23	53.640.776	186.093.590	228.415.230	1.092.445.693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	22.514.974.257	22.406.842.895	60.254.089.431	57.796.854.724
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.148.578.660	61.725.191.623	235.743.557.274	183.008.829.125
Thu nhập khác	31	26	10.295.907	9.476.175	112.961.079	2.093.848.196
Chi phí khác	32		688	1.589	69.368.362	1.015.950
Lợi nhuận khác	40		10.295.219	9.474.586	43.592.717	2.092.832.246
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.158.873.879	61.734.666.209	235.787.149.991	185.101.661.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	16.227.352.674	12.407.152.287	47.106.080.072	36.664.300.169
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(1.340.817.928)	-	(837.888.908)	496.020.072
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.272.339.133	49.327.513.922	189.518.958.827	147.941.341.130

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Phương pháp gián tiếp)  
Quý III/2018

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		235.787.149.991	185.101.661.371
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02		44.884.274.384	42.009.223.933
Các khoản dự phòng	03		-	(29.034.703.966)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(600.380.918)	(388.764.375)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(7.432.942.814)	(903.280.799)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>272.638.100.643</b>	<b>196.784.136.164</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.876.593.396	53.119.817.019
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.062.678.141)	(416.123.220)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.136.357.742	(47.054.763.856)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		869.803.258	(461.551.322)
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.592.069.254)	(33.853.070.260)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.826.991.861)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>232.039.115.783</b>	<b>168.118.444.525</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.470.364)	(108.801.960.142)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.451.191.116)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.188.833.225	903.280.799
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>7.139.362.861</b>	<b>(112.349.870.459)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.000.000)	(229.800.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.893.956.000)	(77.728.676.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(71.914.956.000)</b>	<b>(77.958.476.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>167.263.522.644</b>	<b>(22.189.901.934)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.022.994.810	127.817.498.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		697.821.714	80.828.958
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>309.984.339.168</b>	<b>105.708.425.039</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)./.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

**4.8 CỔ PHIẾU QUỸ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)**

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

**4.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.14 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	932.722.500	2.898.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.051.616.668	102.020.096.810
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>309.984.339.168</b>	<b>142.022.994.810</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>149.573.513.362</b>	<b>148.238.241.508</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	56.472.138.877	47.923.438.455
- QATAR AIRWAYS	7.669.854.532	9.619.222.184
- TURKISH AIRLINES	3.638.444.245	3.524.822.280
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	2.564.217.771	4.178.682.209
- AIR ASIA BERHART	4.889.674.198	9.904.689.624
- THAI AIR ASIA	5.726.473.530	4.144.926.351
- ASIANA AIRLINES INC	9.389.143.023	8.906.973.856
- EMIRATES AIRLINE	7.977.673.850	5.169.187.556
- MALINDO AIR	1.743.598.962	3.842.670.415
- AHK AIR HONGKONG	5.027.604.060	2.224.380.400
- JIN AIR	6.067.894.221	2.182.724.910
- Công ty TNHH TNT	1.092.250.052	3.160.413.719
- T'Way Air., Ltd	3.154.089.001	3.033.501.037
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	1.371.885.605	6.829.532.689
- Công Ty TNHH VietSky Support	417.690.367	2.954.336.761
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.728.222.544	4.166.269.190
- Khác	30.642.658.524	26.472.469.872
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>5.508.337.650</b>	-
- Công ty Cổ phần Air Mekong (*)	5.508.337.650	-
<b>Phải thu của KH là các bên liên quan</b>	<b>1.728.222.544</b>	<b>4.166.269.190</b>
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.728.222.544	4.166.269.190

(\*):Khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh từ năm 2013 (trước giai đoạn cổ phần hóa). Trên cơ sở phê duyệt của HĐQT, công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% trong năm 2015 và xóa nợ vào Quý 1/2017. Tuy nhiên theo ý kiến của đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Biên bản ngày 29/08/2018, thủ tục xóa nợ chưa đầy đủ do đó kiến nghị Công ty chưa thực hiện xóa nợ và khôi phục nguyên trạng khoản nợ phải thu khó đòi trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.884.373.854</b>	-	<b>1.071.591.208</b>	-
- Tạm ứng	605.741.532	-	11.140.000	-
- Ký cược, ký quỹ	256.000.000	-	271.000.000	-
- Chi hệ các hãng hàng không	465.018.081	-	479.243.779	-
- Bảo hiểm xã hội	1.083.750	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	191.250	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	85.000	-	-	-
- Tiền du lịch của người nhà nhân viên	-	-	12.080.000	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	452.109.589	-	208.000.000	-
- Phải thu lại của Nhân viên	99.144.652	-	84.644.429	-
- Phải thu khác	5.000.000	-	5.483.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>	-	-
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	20.600.000.000	20.600.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.484.373.854</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>1.071.591.208</b>	-

(\*) Khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh từ năm 2009 (trước giai đoạn cổ phần hóa). Trên cơ sở phê duyệt của HĐQT, công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% trong năm 2015 và xóa nợ vào Quý I/2017. Tuy nhiên theo ý kiến của đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Biên bản ngày 29/08/2018, thủ tục xóa nợ chưa đầy đủ do đó kiến nghị Công ty chưa thực hiện xóa nợ và khôi phục nguyên trạng khoản nợ phải thu khó đòi trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.382.166.612	-	5.260.738.471	-
Công cụ, dụng cụ	77.180.000	-	135.930.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.459.346.612</b>	<b>-</b>	<b>5.396.668.471</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>324.041.087</b>	<b>672.195.128</b>
- Tàn số vô tuyến điện	68.451.141	5.794.193
- Phí cước Metrowan	92.640.804	230.363.748
- Phần mềm mail service + license	-	62.722.493
- Chi phí thuê mặt bằng	147.420.000	126.482.194
- Dịch vụ khí tượng hàng không	8.567.502	-
- Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	-	242.107.500
- Khác	6.961.640	4.725.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.134.011.698</b>	<b>1.655.660.915</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	714.130.273	996.433.769
- Đường truyền cáp quang	221.848.614	364.465.584
- Vô tuyến điện tử	163.333.020	242.941.566
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	32.387.493	51.819.996
- Khác	2.312.298	-
<b>Cộng</b>	<b>1.458.052.785</b>	<b>2.327.856.043</b>

**10. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.974.583.190</b>	<b>1.136.694.282</b>
- Chi phí phải trả Sita text 2015	48.492.000	48.492.000
- Chi phí phải trả Sita text 2018	600.817.928	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	200.000.000	327.748.135
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	100.794.944
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	44.986.000
- Chi phí kiểm toán	-	26.000.000
- Chi phí thuê đất xưởng	340.000.000	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.263
- Chi phí khác	200.000.000	3.399.940

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28.579.661.612	10.959.961.260	433.978.028.881	13.481.353.523	486.999.005.276
- Mua trong kỳ	-	-	22.250.557.638	-	22.250.557.638
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.106.196.364	-	2.106.196.364
- Giảm khác (do điều chỉnh)	(7.318.858)	-	-	-	(7.318.858)
Số dư cuối quý	28.572.342.754	10.959.961.260	458.334.782.883	13.481.353.523	511.348.440.420
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	2.860.547.366	7.151.736.427	194.346.434.072	10.529.116.274	214.887.834.139
- Khấu hao trong kỳ	863.498.190	910.244.372	42.264.336.972	846.194.850	44.884.274.384
Số dư cuối quý	3.724.045.556	8.061.980.799	236.610.771.044	11.375.311.124	259.772.108.523
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	25.719.114.246	3.808.224.833	239.631.594.809	2.952.237.249	272.111.171.137
Số dư cuối quý	24.848.297.198	2.897.980.461	221.724.011.839	2.106.042.399	251.576.331.897

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.388.771.110 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>43.312.950.905</b>	<b>43.312.950.905</b>	<b>42.138.280.810</b>	<b>42.138.280.810</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.144.755.548	2.144.755.548	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	29.288.720.152	29.288.720.152	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.878.800.318	3.878.800.318	3.230.205.449	3.230.205.449
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	-	-	2.358.720.000	2.358.720.000
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3.008.824.401	3.008.824.401	2.316.202.241	2.316.202.241
- Phải trả nhà cung cấp khác	4.991.850.486	4.991.850.486	6.744.811.461	6.744.811.461
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>35.312.276.018</b>	<b>35.312.276.018</b>	<b>30.718.547.108</b>	<b>30.718.547.108</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.144.755.548	2.144.755.548	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	29.288.720.152	29.288.720.152	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.878.800.318	3.878.800.318	3.230.205.449	3.230.205.449

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR). Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế GTGT đầu ra	-	14.095.435.538	13.955.154.011	140.281.527
Thuế TNDN	9.448.341.856	47.106.080.072	40.592.069.254	15.962.352.674
Thuế TNCN	1.360.557.172	15.156.617.313	13.032.970.246	3.484.204.239
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	1.179.464	1.179.464	-
<b>Cộng</b>	<b>10.808.899.028</b>	<b>76.362.132.923</b>	<b>67.584.193.511</b>	<b>19.586.838.440</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.140.363.457</b>	<b>2.916.105.100</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita 2015	242.460.000	242.460.000
- Chi phí sử dụng Sita 2018	3.004.089.639	-
- Chi phí nghỉ mát	3.984.454.545	-
- Chi phí quà tặng cuối năm	1.000.000.000	-
- Chi phí hội nghị cuối năm	1.000.000.000	1.638.740.675
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	1.315.000.000	503.974.724
- Chi phí thuê đất xường	1.700.000.000	-
- Chi phí kiểm toán	-	130.000.000
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	703.574.000	-
- Khác	52.785.273	16.999.701
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.140.363.457</b>	<b>2.916.105.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.853.609.137</b>	<b>3.255.377.361</b>
- Kinh phí công đoàn	720.351.666	1.187.955.086
- Bảo hiểm xã hội	72.700.658	124.840.228
- Bảo hiểm y tế	19.611.000	10.237.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.848.000	4.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.000.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.711.535.104	1.703.955.745
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	-	9.890.829
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	147.037.537	98.457.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.525.172	86.370.252
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.674.706.809</b>	<b>8.480.191.420</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	7.674.706.809	8.480.191.420
<b>Cộng</b>	<b>10.528.315.946</b>	<b>11.735.568.781</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	14,96%	35.908.790.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,46%	5.898.330.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,65%	51.952.090.000	21,66%	51.970.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,13%	313.000.000	0,12%	298.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>239.959.520.000</b>

**18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	239.959.520.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	239.959.520.000	239.959.520.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.3 CỔ PHIẾU**

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.300	29.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.300	29.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.964.652	23.966.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964.652	23.966.152
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(133.000.000)</b>	<b>7.139.777.265</b>	<b>138.484.031.386</b>	<b>352.094.488.651</b>					
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	185.598.460.623	185.598.460.623					
- Tăng vốn trong năm này	39.959.520.000	39.959.520.000	-	-	-	-	39.959.520.000					
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(364.200.000)	-	-	(364.200.000)					
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	47.004.892.958	(47.004.892.958)	-					
- Trích quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)					
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)					
- Thường HDQT, BKS, Ban TGD điều hành năm 2016	-	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)					
Thường HDQT, BKS, Ban TGD điều hành đạt kế hoạch 6T đầu năm 2017	-	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)					
- Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)					
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(497.200.000)</b>	<b>54.144.670.223</b>	<b>134.089.819.805</b>	<b>434.300.490.028</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(497.200.000)</b>	<b>54.144.670.223</b>	<b>134.089.819.805</b>	<b>434.300.490.028</b>					
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	189.518.958.827	189.518.958.827					
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(21.000.000)	-	-	(21.000.000)					
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	-	68.735.249.489	(68.735.249.489)	-					
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)					
- Thường HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)					
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	(3.415.690.000)	(3.415.690.000)					
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)					
- Khác	-	-	-	-	-	(184.748.000)	(184.748.000)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(518.200.000)</b>	<b>122.879.919.712</b>	<b>166.680.216.218</b>	<b>535.605.135.930</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Đô la Mỹ (USD)	130.077.779.250	5.586.333,06	70.602.790.547	3.114.371,00
Đô la Singapore (SGD)	-	-	4.132.140	244,00

**19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (\*)**

<b>Đối tượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Nguyên nhân xóa nợ</b>
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

(\*): Năm 2017, Công ty đã thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>263.363.374.235</b>	<b>234.289.917.379</b>
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>255.714.163.089</i>	<i>227.300.881.585</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>243.641.608.347</i>	<i>208.535.095.198</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>9.925.351.355</i>	<i>12.108.035.710</i>
+ <i>Dịch vụ quây thủ tục</i>	<i>441.459.332</i>	<i>690.195.737</i>
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	<i>1.705.744.055</i>	<i>5.967.554.940</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>7.649.211.146</i>	<i>6.989.035.794</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>826.721.554</i>	<i>1.683.473.876</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>259.810.000</i>	<i>423.082.800</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo CXR</i>	<i>299.500.000</i>	<i>618.300.000</i>
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	<i>671.410.631</i>	<i>707.530.282</i>
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	<i>1.455.668.910</i>	<i>323.439.570</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>1.062.933.921</i>	<i>800.188.436</i>
+ <i>Dịch vụ cho thuê TTB</i>	<i>1.786.313.309</i>	<i>1.051.401.580</i>
+ <i>Dịch vụ hỗ trợ CXR</i>	<i>261.100.000</i>	<i>27.571.387</i>
+ <i>Khác</i>	<i>1.025.752.821</i>	<i>1.354.047.863</i>
<b>Cộng</b>	<b>263.363.374.235</b>	<b>234.289.917.379</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.847.381.863</b>	<b>3.388.608.256</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	500.468.554	1.638.406.676
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	2.346.913.309	1.750.201.580

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	170.375.176.746	150.987.657.503
<b>Cộng</b>	<b>170.375.176.746</b>	<b>150.987.657.503</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.519.694.070	719.551.408
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.209.302.134	296.316.824
<b>Cộng</b>	<b>3.728.996.204</b>	<b>1.015.868.232</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.279.385	168.613.057
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	25.361.391	17.480.533
<b>Cộng</b>	<b>53.640.776</b>	<b>186.093.590</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	640.188.591	200.426.819
- Chi phí nhân công	10.493.123.968	9.852.746.164
- Chi phí sửa chữa	237.455.352	700.000
- Khấu hao tài sản cố định	216.816.603	348.319.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.971.085.506	6.146.096.951
- Chi phí thuê mặt bằng	532.628.695	1.371.310.741
- Chi phí đào tạo huấn luyện	404.209.363	404.355.911
- Chi tiếp khách	1.906.038.926	348.948.677
- Phí nhượng quyền	3.832.959.258	3.409.513.224
- Chi phí bằng tiền khác	280.467.995	324.424.498
<b>Cộng</b>	<b>22.514.974.257</b>	<b>22.406.842.895</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.159.144.186	4.719.676.290
- Chi phí nhân công	97.187.472.576	85.401.835.062
- Thuế, phí, lệ phí	141.009.472	99.151.340
- Khấu hao tài sản cố định	15.017.524.944	15.881.153.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.854.942.097	11.036.013.393
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.962.101.691	5.088.747.866
- Chi phí đảm bảo hoạt động	46.292.716.603	42.442.846.622
- Chi phí thuê mặt bằng	2.827.456.399	3.537.818.644
- Chi phí Sita	2.002.089.639	150.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ	1.008.091.617	399.215.631
- Chi phí đào tạo huấn luyện	404.209.363	555.155.911
- Chi tiếp khách	1.919.965.163	348.948.677
- Phí nhượng quyền	3.832.959.258	3.409.513.224
- Chi phí bằng tiền khác	280.467.995	324.424.498
<b>Cộng</b>	<b>192.890.151.003</b>	<b>173.394.500.399</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	7.533.635	304.546
Phạt vi phạm hợp đồng	2.556.000	-
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	-	9.102.000
Khác	206.272	69.629
<b>Cộng</b>	<b>10.295.907</b>	<b>9.476.175</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	74.158.873.879	61.734.666.209
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	6.977.889.490	305.633.635
- Chi phí không được trừ	273.799.851	305.633.635
- Chi phí phải trả Sita text 2018	3.004.089.639	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	1.000.000.000	-
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	-
- Chi phí thuê đất nhà xưởng	1.700.000.000	-
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	81.136.763.369	62.040.299.844
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.227.352.675	12.407.152.287
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>16.227.352.675</u>	<u>12.407.152.287</u>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.704.089.639	-
- Chi phí phải trả Sita text 2018	3.004.089.639	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	1.000.000.000	-
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	-
- Chi phí thuê đất nhà xưởng	1.700.000.000	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(1.340.817.928)</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhiệm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND		Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND		tại Chi nhánh Cam Ranh VND		Cộng VND	
Doanh thu thuần bộ phận	180.535.703.562	53.754.213.817	-	234.289.917.379				
Chi phí bộ phận	135.684.484.668	37.709.333.169	682.561	173.394.500.398				
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>44.851.218.894</b>	<b>16.044.880.648</b>	<b>(682.561)</b>	<b>60.895.416.981</b>				
Doanh thu tài chính	1.001.607.074	14.200.501	60.657	1.015.868.232				
Chi phí tài chính	179.192.778	6.871.393	29.419	186.093.590				
Thu nhập khác	9.475.184	991	-	9.476.175				
Chi phí khác	1.589	-	-	1.589				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45.683.106.785</b>	<b>16.052.210.747</b>	<b>(651.323)</b>	<b>61.734.666.209</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.195.458.721	3.212.731.513	(1.037.947)	12.407.152.287				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>36.487.648.064</b>	<b>12.839.479.234</b>	<b>386.624</b>	<b>49.327.513.922</b>				
<b>QIII/2018</b>								
	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND		Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND		tại Chi nhánh Cam Ranh VND		Cộng VND	
Doanh thu thuần bộ phận	195.309.684.277	68.053.689.958	-	263.363.374.235				
Chi phí bộ phận	145.113.045.459	47.777.105.544	-	192.890.151.003				
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>50.196.638.818</b>	<b>20.276.584.414</b>	<b>-</b>	<b>70.473.223.232</b>				
Doanh thu tài chính	3.550.676.539	178.319.665	-	3.728.996.204				
Chi phí tài chính	27.083.196	26.557.580	-	53.640.776				
Thu nhập khác	10.249.923	45.984	-	10.295.907				
Chi phí khác	688	-	-	688				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>53.730.481.396</b>	<b>20.428.392.483</b>	<b>-</b>	<b>74.158.873.879</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.144.272.040	4.083.080.634	-	16.227.352.674				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.340.817.928)	-	-	(1.340.817.928)				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>42.927.027.284</b>	<b>16.345.311.849</b>	<b>-</b>	<b>59.272.339.133</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT</b>	<b>191.344.800</b>	<b>813.056.604</b>
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	-	699.056.604
- Lợi ích khác	77.344.800	110.238.200
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>190.841.237</b>	<b>320.943.396</b>
- Thù lao BKS	178.333.333	45.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	-	275.943.396
- Lợi ích khác	12.507.904	-
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.432.014.300</b>	<b>4.896.298.250</b>
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.153.000.000	2.181.264.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	-	2.437.500.000
- Lợi ích khác	279.014.300	277.534.250

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.847.381.863</b>	<b>3.388.608.256</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	500.468.554	1.638.406.676
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	2.346.913.309	1.750.201.580
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>	<b>41.322.580.700</b>	<b>42.319.195.735</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.531.948.088	4.223.060.019
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	33.455.410.561	33.528.869.198
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	4.335.222.051	4.435.266.518
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	132.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan</b>	<b>1.728.222.544</b>	<b>4.166.269.190</b>
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.728.222.544	4.166.269.190
<b>Phải trả với các bên liên quan</b>	<b>35.312.276.018</b>	<b>30.718.547.108</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.144.755.548	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	29.288.720.152	23.077.115.926
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.878.800.318	3.230.205.449

**Phải thu khác với các bên liên quan**

-  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng